

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Cục Tần số vô tuyến điện công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                 | Dự toán năm      | Ước thực hiện 3 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                        | 3                | 4                              | 5                                   | 6                                                                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>       |                  |                                |                                     |                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                | <b>650.942</b>   | <b>36.846</b>                  | <b>5,7%</b>                         | <b>10,2%</b>                                                           |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện</b> | 2.590            | 618                            | 23,9%                               | 79,1%                                                                  |
| 2          | Phí sử dụng tần số vô tuyến điện                         | 648.352          | 36.228                         | 5,6%                                | 10,4%                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                  |                  |                                |                                     |                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp....</b>                                 |                  |                                |                                     |                                                                        |
| a          | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                        |                  |                                |                                     |                                                                        |
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                  |                  |                                |                                     |                                                                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                            |                  |                                |                                     |                                                                        |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                    |                  |                                |                                     |                                                                        |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ              |                  |                                |                                     |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>             | <b>650.942</b>   | <b>36.846</b>                  | <b>5,7%</b>                         | <b>10,2%</b>                                                           |
| 1          | Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện        | 2.590            | 618                            | 23,9%                               | 79,1%                                                                  |
| 2          | Phí sử dụng tần số vô tuyến điện                         | 648.352          | 36.228                         | 5,6%                                | 10,4%                                                                  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                    | <b>201.654,4</b> | <b>18.444</b>                  | <b>9,1%</b>                         | <b>173,5%</b>                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                        | <b>201.654,4</b> | <b>18.444</b>                  | <b>9,1%</b>                         | <b>173,5%</b>                                                          |



*Handwritten signature*

|          |                                                                                               |                 |          |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 | <b>178.335</b>  | 18.444   | 10,3%     | 173,5%    |
| 1.1      | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         | 175.477         | 18.444   | 10,5%     | 173,5%    |
| 1.2      | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   | 2.858           | 0        | 0%        | 0%        |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   | <b>23.319,4</b> | <b>0</b> | <b>0%</b> | <b>0%</b> |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                 |          |           |           |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                 |          |           |           |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                 |          |           |           |
| 2.2      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 2.3      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 23.319,4        | 0        | 0%        | 0%        |
| -        | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                 |          |           |           |
| -        | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        | 23.319,4        | 0        | 0%        | 0%        |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        |                 |          |           |           |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 3.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |          |           |           |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                 |          |           |           |
| 4.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 4.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |          |           |           |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |                 |          |           |           |
| 5.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 5.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |          |           |           |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |                 |          |           |           |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 6.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |          |           |           |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |                 |          |           |           |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |          |           |           |
| 7.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |          |           |           |
| <b>8</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |                 |          |           |           |

*guy*

|            |                                                         |  |  |  |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 8.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |  |  |  |  |
| 8.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |  |  |  |  |
| 9.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |  |  |  |  |
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |  |  |  |

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026.

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Phương Anh

